

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ

Số 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất,

Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27

CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ
T.P. VŨNG TÀU

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ

Số 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất,
Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 09/7/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 27/8/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại số 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 6 đến trang 27.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Hoài Nam	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31/7/2020
Ông Nguyễn Quang Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31/7/2020
Ông Nguyễn Văn Bảo	Thành viên	
Ông Vũ Minh Phú	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên	
Ông Đồng Quang Triều	Thành viên	
Bà Lê Hương Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Hiếu	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 31/7/2020
Ông Lê Hưng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03/6/2020

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Mỹ Lâm	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên	
Ông Lục Dũng Minh	Thành viên	
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên	
Ông Trương Trọng Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/6/2020
Ông Vũ Mạnh Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03/6/2020

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Hiếu	Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Anh	Phó Giám đốc
Ông Đào Đỗ Khiêm	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

35008
CÔNG
CỔ
TẠO
DẦU
KHÍ
TỈNH
BÀ
RIỆT
-
VŨNG
TÀU

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ

Số 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất,

Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp Vũng Tàu, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Quang Hiếu

Số: 281 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26/3/2021, từ trang 6 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thông tin được trình bày tại thuyết minh số IV.1 bản thuyết minh báo cáo tài chính. Tại ngày 31/12/2020, Công ty đã báo cáo số lỗ lũy kế là 840.959.175.002 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 790.024.180.334 đồng) và cũng tại ngày này, tổng nợ phải trả ngắn hạn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 579.509.970.225 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 467.528.293.404 đồng). Những yếu tố này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Các kế hoạch của Ban Giám đốc liên quan đến vấn đề này được trình bày tại thuyết minh số IV.1.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác với báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 19/3/2020 trình bày ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề này.



BÙI QUANG HỢP

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 1796-2019-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ

THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

ĐỖ THỊ NGỌC

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 3409-2020-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		268.033.864.045	195.114.207.305
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.983.193.690	49.689.327.092
1. Tiền	111		6.135.322.064	17.465.114.447
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.847.871.626	32.224.212.645
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.514.975.753	17.500.199.532
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	11.514.975.753	17.500.199.532
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		174.561.539.901	43.388.422.866
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	168.255.130.341	38.977.247.114
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.336.521.429	2.131.018.759
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.093.073.504	2.137.998.075
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(269.267.211)	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		146.081.838	142.158.918
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	64.257.556.125	82.650.584.374
1. Hàng tồn kho	141		65.235.351.096	83.873.140.024
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(977.794.971)	(1.222.555.650)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.716.598.576	1.885.673.441
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	2.374.867.009	564.415.437
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	1.341.731.567	1.321.258.004
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		532.464.598.648	549.433.730.245
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.000.000	50.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	50.000.000	50.000.000
II. Tài sản cố định	220		383.116.330.557	399.385.312.068
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	381.657.429.927	399.084.064.082
- Nguyên giá	222		1.281.607.816.442	1.264.071.808.083
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(899.950.386.515)	(864.987.744.001)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.458.900.630	301.247.986
- Nguyên giá	228		75.690.301.102	74.367.885.370
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(74.231.400.472)	(74.066.637.384)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	-	11.181.429.681
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	11.181.429.681
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.590.131.500	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	2.590.131.500	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		146.708.136.591	138.816.988.496
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	146.708.136.591	138.816.988.496
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		800.498.462.693	744.547.937.550

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.044.012.122.992	937.126.603.181
I. Nợ ngắn hạn	310		847.543.834.270	662.642.500.709
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	149.934.458.020	101.443.311.571
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	10.716.080.475	17.388.127.232
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.024.650.112	1.478.477.659
4. Phải trả người lao động	314		5.686.603.409	4.881.551.888
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	231.490.834.850	175.982.156.091
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.041.801.823	1.545.454.545
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	20.936.352.572	20.603.460.127
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	418.396.091.413	339.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		316.961.596	319.961.596
II. Nợ dài hạn	330		196.468.288.722	274.484.102.472
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	196.104.449.097	274.104.449.097
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		363.839.625	379.653.375
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(243.513.660.299)	(192.578.665.631)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	(243.463.583.539)	(192.528.588.871)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		594.897.870.000	594.897.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		594.897.870.000	594.897.870.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.597.721.463	2.597.721.463
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(840.959.175.002)	(790.024.180.334)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(790.024.180.334)	(739.137.168.520)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(50.934.994.668)	(50.887.011.814)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		(50.076.760)	(50.076.760)
1. Nguồn kinh phí	431		(50.076.760)	(50.076.760)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		800.498.462.693	744.547.937.550

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Phụ trách kế toán



Mạc Thị Hồng Vượng

Tp Vũng Tàu, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Quang Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	364.873.928.032	344.713.538.171
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		364.873.928.032	344.713.538.171
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	353.788.539.062	342.320.202.903
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.085.388.970	2.393.335.268
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.676.432.985	3.231.511.892
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	52.115.145.510	52.026.617.761
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		51.995.158.440	51.125.163.150
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	11.615.442.223	13.218.569.387
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(50.968.765.778)	(59.620.339.988)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	911.566.830	9.855.827.674
12. Chi phí khác	32	VI.7	877.795.720	1.122.499.500
13. Lợi nhuận khác	40		33.771.110	8.733.328.174
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(50.934.994.668)	(50.887.011.814)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(50.934.994.668)	(50.887.011.814)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(856)	(855)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	(856)	(855)

Tp Vũng Tàu, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Phụ trách kế toán



Mạc Thị Hồng Vượng

Giám đốc



Nguyễn Quang Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Đơn vị tính: đồng Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(50.934.994.668)	(50.887.011.814)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	35.163.832.707	35.901.431.129
- Các khoản dự phòng	03	8.692.782	(5.716.163.613)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(70.696.356)	(342.902.986)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.485.471.393)	(2.712.069.316)
- Chi phí lãi vay	06	51.995.158.440	51.125.163.150
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	34.676.521.512	27.368.446.550
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(131.703.927.176)	104.947.971.543
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	18.637.788.928	1.955.099.345
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	52.943.023.639	(101.545.435.071)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(9.701.599.667)	(7.892.442.517)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(127.056.473)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.000.000)	(6.120.726.770)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(35.278.249.237)	18.712.913.080
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.917.344.435)	(8.884.689.858)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	165.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.590.131.500)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.985.223.779	10.481.215.708
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.726.540.760	2.678.262.244
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.795.711.396)	4.439.788.094
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	9.678.788.462	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.282.697.049)	(2.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.769.100)	(85.929.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.365.322.313	(2.085.929.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(35.708.638.320)	21.066.771.674
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	49.689.327.092	28.358.304.357
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.504.918	264.251.061
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.983.193.690	49.689.327.092

Tp Vũng Tàu, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Phụ trách kế toán



Mạc Thị Hồng Vượng



Nguyễn Quang Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 09/7/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 27/8/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại số 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 564 người (tại ngày 01/01/2020 là 530 người).

2. Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thùy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan; kinh doanh các loại thiết bị và nguyên vật liệu liên quan.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Tại ngày 31/12/2020, Công ty đã báo cáo số lỗ lũy kế là 840.959.175.002 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 790.024.180.334 đồng) và cũng tại ngày này, tổng nợ phải trả ngắn hạn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 579.509.970.225 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 467.528.293.404 đồng). Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra đủ lượng tiền phục vụ kinh doanh. Công ty tin tưởng rằng hoạt động kinh doanh sẽ tiếp tục với việc thu hồi công nợ phải thu từ các dự án đã hoàn thành, việc thực hiện các hợp đồng kinh tế đã và sẽ được ký kết và thực hiện trong những năm tiếp theo tạo dòng tiền để có thể thanh toán các khoản công nợ. Do đó, báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị quản lý	3 - 5
Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp	2 - 7
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 10
Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp, được khấu hao trong vòng từ 3 đến 10 năm.	

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ, chi phí lãi vay được vốn hóa và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê mặt bằng là 47 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị san lấp mặt bằng và công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định bằng một trong các phương pháp sau: (a) tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, (b) đánh giá phần công việc đã hoàn thành, (c) tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

Đối với hợp đồng xây dựng với đơn giá cố định, kết quả hợp đồng được ước tính đáng tin cậy khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;
- Công ty thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; và
- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Ngoài ra, Công ty phải thường xuyên xem xét và khi cần thiết phải điều chỉnh lại các dự toán về doanh thu và chi phí của hợp đồng trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

21. Công cụ tài chính***Tài sản tài chính***

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

22. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: đồng	
	31/12/2020	01/01/2020
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	112.861.698	260.592.595
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.022.460.366	17.204.521.852
- Các khoản tương đương tiền	7.847.871.626	32.224.212.645
Cộng	13.983.193.690	49.689.327.092

Các khoản tương đương tiền gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần, lãi suất từ 3%/năm đến 3,4%/năm.

Công ty đã sử dụng một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu với số tiền là 2.000.000.000 đồng để đảm bảo cho bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần, lãi suất từ 3,6%/năm đến 6,1%/năm (năm 2019 từ 5,4%/năm đến 7,4%/năm).

Công ty đã sử dụng một số hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu với số tiền là 7.356.653.133 đồng để đảm bảo cho khoản vay và bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu, lãi suất từ 4,9%/năm đến 5,7%/năm và đã được dùng để đảm bảo cho khoản vay và bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

3. Phải thu khách hàng

a) Phải thu khách hàng là bên thứ ba

	31/12/2020	01/01/2020
a) Phải thu khách hàng là bên thứ ba	115.899.306.032	11.953.920.509
- Công ty cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	3.985.622.374	-
- Công ty TNHH Strategic Marine	1.243.196.942	1.363.196.942
- Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng Amecc	84.329.205.899	1.620.614.163
- Công ty cổ phần Kỹ thuật HTC	4.301.700.608	-
- Ban Quản lý dự án công trình DKI	2.805.539.000	2.805.539.000
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	4.027.520.525	2.308.981.892
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Kỹ thuật Trung Anh	3.343.204.840	-
- Các khách hàng khác	11.863.315.844	3.855.588.512

b) Phải thu khách hàng là bên liên quan

- Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2	52.355.824.309	27.023.326.605
Cộng	168.255.130.341	38.977.247.114

4. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.093.073.504	-	2.137.998.075	-
- Tạm ứng	498.667.170	-	437.387.578	-
- Phải thu khác	594.406.334	-	1.700.610.497	-
+ Hải quan Bà Rịa - Vũng Tàu	110.443.374	-	154.806.048	-
+ Lãi tiền gửi dự thu	165.804.190	-	406.873.557	-
+ Phải thu khác	318.158.770	-	1.138.930.892	-
b) Dài hạn	50.000.000	-	50.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược	50.000.000	-	50.000.000	-
Cộng	1.143.073.504	-	2.187.998.075	-

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Giá gốc	31/12/2020	Giá gốc	01/01/2020
		Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khác	324.488.898	55.221.687	-	-
Cộng	324.488.898	55.221.687	-	-

6. Hàng tồn kho	Giá gốc	31/12/2020	Giá gốc	01/01/2020
		Dự phòng		Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	930.009.555	-
- Nguyên liệu, vật liệu	42.163.462.028	977.794.971	49.515.947.668	1.222.555.650
- Công cụ, dụng cụ	1.999.933.959	-	2.392.023.086	-
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	21.071.955.109	-	31.035.159.715	-
Cộng	65.235.351.096	977.794.971	83.873.140.024	1.222.555.650

7. Chi phí trả trước	31/12/2020		01/01/2020	
	a) Ngắn hạn		b) Dài hạn	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		182.194.430		201.163.919
- Các khoản khác		2.192.672.579		363.251.518
b) Dài hạn	146.708.136.591		138.816.988.496	
- Tiền thuê đất		110.936.059.039		114.017.616.235
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		3.533.495.962		6.945.301.710
- Các khoản khác		32.238.581.590		17.854.070.551
Cộng		149.083.003.600		139.381.403.933

Tiền thuê đất thể hiện tiền thuê mặt bằng tại căn cứ cảng PTSC thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với diện tích 39,8ha theo Hợp đồng thuê số CN0107001/HDKT - PVSĐ ngày 06/12/2007 đã ký kết với Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình cho mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng, kho bãi phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31/12/2057.

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Phần mềm		Cộng
	Phần mềm máy tính	hình thành từ nguồn KPSN	
Khoản mục			
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	18.345.511.160	56.022.374.210	74.367.885.370
Số tăng trong kỳ	1.322.415.732	-	1.322.415.732
- Mua trong kỳ	1.322.415.732	-	1.322.415.732
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.667.926.892	56.022.374.210	75.690.301.102
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	18.044.263.174	56.022.374.210	74.066.637.384
Số tăng trong kỳ	164.763.088	-	164.763.088
- Khấu hao trong kỳ	164.763.088	-	164.763.088
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18.209.026.262	56.022.374.210	74.231.400.472
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	301.247.986	-	301.247.986
Tại ngày cuối kỳ	1.458.900.630	-	1.458.900.630

Tại ngày 31/12/2020, tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 73.885.888.620 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 73.885.888.620 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍSố 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất,
Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản hình thành từ nguồn KPSN	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: đồng
							Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	736.939.465.517	115.100.714.809	394.117.852.631	9.571.997.720	3.850.699.617	4.491.077.789	1.264.071.808.083
Số tăng trong kỳ	4.538.813.966	829.989.140	3.267.992.000	-	-	8.939.563.278	17.576.358.384
- Mua trong năm	-	829.989.140	3.267.992.000	-	-	224.493.000	4.322.474.140
- XDCB hoàn thành	4.538.813.966	-	-	-	-	8.715.070.278	13.253.884.244
Số giảm trong kỳ	-	-	-	40.350.025	-	-	40.350.025
- Giảm khác	-	-	-	40.350.025	-	-	40.350.025
Số dư cuối kỳ	741.478.279.483	115.930.703.949	397.385.844.631	9.531.647.695	3.850.699.617	13.430.641.067	1.281.607.816.442
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	505.881.347.437	96.698.845.839	246.334.045.470	9.412.834.028	3.834.466.978	2.826.204.249	864.987.744.001
Số tăng trong kỳ	14.485.322.933	3.399.297.343	15.570.790.777	140.582.708	16.232.639	1.386.843.219	34.999.069.619
- Khấu hao trong kỳ	14.485.322.933	3.399.297.343	15.570.790.777	140.582.708	16.232.639	1.386.843.219	34.999.069.619
Số giảm trong kỳ	-	-	-	36.427.105	-	-	36.427.105
- Giảm khác	-	-	-	36.427.105	-	-	36.427.105
Số dư cuối kỳ	520.366.670.370	100.098.143.182	261.904.836.247	9.516.989.631	3.850.699.617	4.213.047.468	899.950.386.515
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	231.058.118.080	18.401.868.970	147.783.807.161	159.163.692	16.232.639	1.664.873.540	399.084.064.082
Tại ngày cuối kỳ	221.111.609.113	15.832.560.767	135.481.008.384	14.658.064	-	9.217.593.599	381.657.429.927

Như trình bày tại thuyết minh số V.16, Công ty đã thế chấp công trình xây dựng và các tài sản, trang thiết bị gắn liền với công trình xây dựng, tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với dự án, các trang thiết bị được xây dựng thêm, mua, nâng cấp, gắn liền hoặc tọa lạc tại địa điểm khu vực cảng Sao Mai - Bến Đình số 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 381.657.429.927 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 399.084.064.082 đồng).

Tại ngày 31/12/2020, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 171.070.885.332 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 109.866.765.532 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ

Số 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất,
Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

10. Tài sản dở dang dài hạn			31/12/2020	01/01/2020
- Xây dựng cơ bản dở dang			-	11.181.429.681
Cộng			-	11.181.429.681
11. Phải trả người bán			31/12/2020	01/01/2020
a) Phải trả người bán ngắn hạn			135.081.039.056	84.672.661.552
- National Oilwell Varco LP			26.902.842.988	30.427.937.922
- Công ty cổ phần Kỹ thuật HTC			16.142.426.701	4.578.795.305
- Công ty TNHH Oakwell Engineering Việt Nam			3.207.738.622	4.957.738.622
- Tổng Công ty Ba Son - Công ty TNHH MTV			5.812.089.660	9.812.089.660
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HMM			5.856.970.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Kỹ thuật Trung Anh			12.948.931.758	-
- Các nhà cung cấp khác			64.210.039.327	34.896.100.043
b) Phải trả người bán là các bên liên quan			14.853.418.964	16.770.650.019
- Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2			14.853.418.964	16.770.650.019
Cộng			149.934.458.020	101.443.311.571
12. Người mua trả tiền trước			31/12/2020	01/01/2020
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn			10.716.080.475	10.057.522.384
- Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam			5.053.478.663	5.053.478.663
- Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng Amecc			3.784.615.226	4.585.031.704
- Các khách hàng khác			1.877.986.586	419.012.017
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan			-	7.330.604.848
- Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2			-	7.330.604.848
Cộng			10.716.080.475	17.388.127.232
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2020
a) Phải nộp	1.478.477.659	11.002.277.081	11.456.104.628	1.024.650.112
- Thuế giá trị gia tăng	1.478.477.659	9.647.764.014	10.101.591.561	1.024.650.112
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	234.331.508	234.331.508	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	806.058.444	806.058.444	-
- Các loại thuế khác	-	314.123.115	314.123.115	-
Cộng	1.478.477.659	11.002.277.081	11.456.104.628	1.024.650.112
b) Phải thu	1.321.258.004	52.488.979	72.962.542	1.341.731.567
- Thuế xuất, nhập khẩu	52.488.979	52.488.979	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	261.170.910	-	4.403.502	265.574.412
- Các loại thuế khác	1.007.598.115	-	68.559.040	1.076.157.155
Cộng	1.321.258.004	52.488.979	72.962.542	1.341.731.567
14. Chi phí phải trả			31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn			231.490.834.850	175.982.156.091
- Chi phí lãi vay			218.361.603.320	166.493.501.353
- Chi phí các công trình và chi phí khác			13.129.231.530	9.488.654.738
Cộng			231.490.834.850	175.982.156.091

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ

Số 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất,
Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

15. Phải trả khác	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	20.936.352.572	20.603.460.127
- Kinh phí công đoàn	730.580.677	355.967.244
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	307.172	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.205.464.723	20.247.492.883
+ <i>Phải trả cổ tức</i>	18.279.163.592	18.309.932.692
+ <i>Phải trả khác</i>	1.926.301.131	1.937.560.191
Cộng	20.936.352.572	20.603.460.127

16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2020		Trong kỳ		01/01/2020
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	
a) Ngắn hạn	418.396.091.413	87.678.788.462	8.282.697.049	339.000.000.000	
- Vay ngắn hạn ⁽¹⁾	1.896.091.413	9.678.788.462	7.782.697.049	-	
- Vay dài hạn đến hạn trả ⁽²⁾	416.500.000.000	78.000.000.000	500.000.000	339.000.000.000	
b) Dài hạn	196.104.449.097	-	78.000.000.000	274.104.449.097	
- Vay dài hạn ⁽²⁾	196.104.449.097	-	78.000.000.000	274.104.449.097	

⁽¹⁾ Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:	31/12/2020	01/01/2020
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu	1.896.091.413	-
Cộng	1.896.091.413	-

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu ("MBank Vũng Tàu") theo Hợp đồng cho vay số 06.20.551.697617.TD ngày 10/11/2020 với số tiền cho vay là 1.896.091.413 đồng cho mục đích thanh toán chi phí tiền lương tháng 10/2020, thời hạn cho vay là 05 tháng kể từ ngày 11/11/2020, lãi suất cho vay là 6%/năm, khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại MBank Vũng Tàu.

⁽²⁾ Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:	31/12/2020	01/01/2020
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	612.604.449.097	613.104.449.097
Cộng	612.604.449.097	613.104.449.097
Trong đó:		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	416.500.000.000	339.000.000.000
- Số phải trả sau 12 tháng	196.104.449.097	274.104.449.097

- Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC") nay là Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam ("PVcomBank"). Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản máy móc thiết bị của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 03/2013/HĐTC-TCKD-CNVT.TĐ&QLTD ngày 27/9/2013 (xem thêm thuyết minh số V.9). Khoản vay này gồm 2 hợp đồng tín dụng:

+ Hợp đồng tín dụng số 11/2011/HDTDUT/TCDK-CNVT.TD ngày 17/5/2011 với số tiền 641 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Thời hạn vay ban đầu là 12 tháng từ ngày 24/5/2011 đến ngày 24/5/2012 và gia hạn đến ngày 24/11/2014 theo phụ lục số 01/11/2011/HDTDUT/TCDK-CNVT.TD. Khoản vay này đã được giải ngân hết trong năm 2011.

+ Hợp đồng tín dụng số 07/HDTDUT/TCDK-CNVT.TD ngày 18/3/2011 với số tiền vay tối đa là 250 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Lãi suất vay bằng lãi suất huy động vốn từ tổ chức kinh tế kỳ hạn 12 tháng của PVcomBank tại thời điểm xác định lãi suất cộng 5%/năm đối với khoản vay giải ngân trước ngày 06/10/2011 và 14,2%/năm đối với khoản vay giải ngân sau ngày 06/10/2011. Thời hạn vay là thời hạn từ khi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuyển vốn ủy thác cho PVcomBank đến ngày 06/4/2012.

Ngày 09/5/2013, Công ty và PVcomBank đã ký hai phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/07/HDTDUT/TCDK-CNVT.TD và số 02/11/2011/HDTDUT/TCDK-CNVT.TD cho hai hợp đồng tín dụng. Theo đó, hai khoản vay này được cơ cấu lại và gia hạn đến ngày 31/12/2018. Hai khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30/6/2014 đến ngày 31/12/2018. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng phí ủy thác (0,15%/năm).

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Ngày 29/6/2015, Công ty và PVcomBank đã ký hai phụ lục hợp đồng tín dụng số 03/07/HDTDUT/TCDK-CNVT.TD và số 03/11/2011/HDTDUT/TCDK-CNVT.TD cho hai hợp đồng tín dụng. Theo đó, khoản nợ gốc còn lại được trả tới ngày 30/6/2024. Số dư nợ gốc còn lại tại ngày 31/12/2020 là 612.604.449.097 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 613.104.449.097 đồng).

Hiện tại, Ban Giám đốc Công ty đang làm việc với bên cho vay để thực hiện tái cơ cấu khoản vay.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	594.897.870.000	2.597.721.463	(739.137.168.520)	(141.641.577.057)
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-
Giảm vốn năm trước	-	-	50.887.011.814	50.887.011.814
- Lỗi trong năm trước	-	-	50.887.011.814	50.887.011.814
Số dư cuối năm trước	594.897.870.000	2.597.721.463	(790.024.180.334)	(192.528.588.871)
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	50.934.994.668	50.934.994.668
- Lỗi trong năm nay	-	-	50.934.994.668	50.934.994.668
Số dư cuối kỳ	594.897.870.000	2.597.721.463	(840.959.175.002)	(243.463.583.539)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2020	01/01/2020
- Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	28,8%	171.056.430.000	171.056.430.000
- Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	7,5%	44.792.570.000	44.792.570.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4,0%	24.000.000.000	24.000.000.000
- Liên doanh dầu khí Việt - Nga	3,6%	21.613.000.000	21.613.000.000
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	4,0%	24.000.000.000	24.000.000.000
- Công ty cổ phần Lilama 18	0,0%	-	18.000.000.000
- Các cổ đông khác	52,0%	309.435.870.000	291.435.870.000
Cộng	100,0%	594.897.870.000	594.897.870.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	594.897.870.000	594.897.870.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	594.897.870.000	594.897.870.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.489.787	59.489.787
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	59.489.787	59.489.787
- Cổ phiếu phổ thông	59.489.787	59.489.787
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.489.787	59.489.787
- Cổ phiếu phổ thông	59.489.787	59.489.787
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	53.862,3	72.663,0
- Euro (EUR)	85,3	96,0

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm 2020	Năm 2019
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu dịch vụ bến bãi, phương tiện, cầu cảng, dịch vụ khác	178.342.318.301	78.914.061.375
- Doanh thu chế tạo, đóng mới, sửa chữa phương tiện nổi	186.531.609.731	265.799.476.796
Cộng	364.873.928.032	344.713.538.171
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn dịch vụ bến bãi, phương tiện, cầu cảng, dịch vụ khác	157.573.994.289	31.149.995.801
- Giá vốn chế tạo, đóng mới, sửa chữa phương tiện nổi	196.214.544.773	311.170.207.102
Cộng	353.788.539.062	342.320.202.903
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	1.485.471.393	2.678.262.244
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	190.961.592	553.249.648
Cộng	1.676.432.985	3.231.511.892
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	51.995.158.440	51.125.163.150
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	119.987.070	901.454.611
Cộng	52.115.145.510	52.026.617.761
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	6.830.468.098	6.537.811.359
- Các chi phí khác	4.784.974.125	6.680.758.028
Cộng	11.615.442.223	13.218.569.387
6. Thu nhập khác		
- Tiền bồi thường	385.303.400	3.720.018.534
- Hoàn nhập chi phí bồi thường dự án Daman và DK	-	3.157.868.678
- Thu nhập khác	526.263.430	2.977.940.462
Cộng	911.566.830	9.855.827.674
7. Chi phí khác		
- Chi phí khác	877.795.720	1.122.499.500
Cộng	877.795.720	1.122.499.500

	Năm 2020	Năm 2019
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(50.934.994.668)	(50.887.011.814)
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	41.113.191.630	42.108.914.744
- Điều chỉnh tăng (các khoản chi phí không được trừ)	41.113.191.630	42.108.914.744
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	(9.821.803.038)	(8.778.097.070)
d. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng là 554.782.413.307 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 544.960.610.269 đồng) có thể được dùng để khấu trừ các khoản lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế này vì không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng.

Các khoản lỗ tính thuế sẽ được kết chuyển trong thời gian 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Lợi ích từ các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ hết hạn theo biểu sau:

Năm	Số tiền
- Năm 2021	406.176.286.722
- Năm 2022	73.882.464.956
- Năm 2023	56.123.761.521
- Năm 2024	8.778.097.070
- Năm 2025	9.821.803.038
Cộng	554.782.413.307

	Năm 2020	Năm 2019
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(50.934.994.668)	(50.887.011.814)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(50.934.994.668)	(50.887.011.814)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	59.489.787	59.489.787
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(856)	(855)
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(856)	(855)

	Năm 2020	Năm 2019
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.417.926.970	32.339.084.169
- Chi phí nhân công	81.513.272.409	66.527.035.353
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.163.832.707	32.037.362.071
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.603.712.173	194.580.954.514
- Chi phí khác bằng tiền	14.742.032.420	9.298.311.724
Cộng	355.440.776.679	334.782.747.831

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

- Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 31/12/2020 là 218.361.603.320 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 166.493.501.353 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 31/12/2020 là 165.804.190 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 406.873.557 đồng), là lãi tiền gửi dự thu nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải thu.
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 31/12/2020 là 18.279.163.592 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 18.309.932.692 đồng), là tiền cổ tức phải trả nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cổ đông lớn
- Liên doanh Dầu khí Việt - Nga	Cổ đông
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Cổ đông
- Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - Vinashin	Cổ đông
- Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	Cùng chủ đầu tư
- Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Cùng chủ đầu tư
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	Cùng chủ đầu tư
- Công ty cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Cùng chủ đầu tư
- Công ty cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí Biển PTSC	Cùng chủ đầu tư
- Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	Cùng tập đoàn
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	Cùng tập đoàn
- Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan dầu khí - Xí nghiệp điều hành khoan	Cùng tập đoàn
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Cùng tập đoàn
- Công ty cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Cùng tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Doanh thu dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
- Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	4.421.861.755	4.426.874.189
- Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	881.971.088	8.883.806.695
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	146.556.000	10.310.256.075
- Công ty cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí Biển PTSC	31.224.470.674	2.287.904.123
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	52.895.401.670	79.992.001.558
- Công ty cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	55.000.000	-
- Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan dầu khí - Xí nghiệp điều hành khoan	28.021.038.024	-
- Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	190.503.500	-
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	559.834.275	-
- Công ty cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	17.990.000	-
Mua dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
- Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	30.079.162	206.919.062
- Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	13.172.782.011	12.844.023.841
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	2.233.781.408	558.806.135
- Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	-	921.436.318
- Liên doanh Dầu khí Việt - Nga	614.763.394	759.828.000
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	117.119.323.528
- Công ty cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	-	3.395.180.731

2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020		
		Tiền lương	Thù lao	Tổng cộng
Ông Trần Hoài Nam	Chủ tịch HĐQT	-	28.000.000	28.000.000
Ông Nguyễn Quang Hiếu	Thành viên HĐQT, Giám đốc	428.451.995	36.000.000	464.451.995
Ông Nguyễn Văn Bảo	Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Vũ Minh Phú	Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Đồng Quang Triều	Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Bà Lê Hương Giang	Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Lê Hưng	Thành viên HĐQT	-	15.000.000	15.000.000
Bà Lê Thị Mỹ Lâm	Trưởng ban kiểm soát	204.000.000	-	204.000.000
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên ban kiểm soát	-	24.000.000	24.000.000
Ông Lục Dũng Minh	Thành viên ban kiểm soát	-	24.000.000	24.000.000
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên ban kiểm soát	-	24.000.000	24.000.000
Ông Trương Trọng Huy	Thành viên ban kiểm soát	-	6.000.000	6.000.000
Ông Vũ Mạnh Trường	Thành viên ban kiểm soát	-	12.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Nam Anh	Phó Giám đốc	403.364.000	-	403.364.000
Ông Đào Đỗ Khiêm	Phó Giám đốc	404.263.999	-	404.263.999
Cộng		1.440.079.994	349.000.000	1.789.079.994

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Đơn vị tính: đồng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2020	01/01/2020
- Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	12.606.619.710	9.376.854.913
- Công ty cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí Biển PTSC	12.986.443.645	-
- Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	7.809.862	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	15.109.327.846	11.920.069.692
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	2.539.411.600	5.726.402.000
- Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan dầu khí - Xí nghiệp điều hành khoan	8.896.657.796	-
- Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	209.553.850	-
Cộng	52.355.824.309	27.023.326.605

Trả trước cho người bán

	31/12/2020	01/01/2020
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	-	200.276.759
Cộng	-	200.276.759

Phải trả người bán

	31/12/2020	01/01/2020
- Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	4.597.505.455	5.794.310.613
- Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	513.579.950	513.579.950
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	2.189.672.123	-
- Liên doanh Dầu khí Việt - Nga	667.641.999	522.689.000
- Công ty cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	1.071.333.964	1.071.333.964
- Công ty cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	5.812.366.173	5.812.366.173
- Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	1.319.300	-
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	3.056.370.319
Cộng	14.853.418.964	16.770.650.019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍSố 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất,
Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)****Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

Người mua trả tiền trước	31/12/2020	01/01/2020
- Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	-	361.893.117
- Công ty cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí Biển PTSC	-	6.968.711.731
Cộng	-	7.330.604.848

Các khoản phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
- Liên doanh Dầu khí Việt - Nga	1.080.650.000	1.080.650.000
- Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - Vinashin	2.239.628.500	2.239.628.500
Cộng	3.320.278.500	3.320.278.500

3. Báo cáo bộ phận

Đơn vị tính: đồng

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động dịch vụ bến bãi, phương tiện, cầu cảng, khác	Hoạt động chế tạo, đóng mới, sửa chữa phương tiện nổi	Tổng cộng
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	178.342.318.301	186.531.609.731	364.873.928.032
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	157.573.994.289	196.214.544.773	353.788.539.062
- Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.768.324.012	(9.682.935.042)	11.085.388.970

b) Theo khu vực địa lý

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên khu vực địa lý bao gồm: Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam và Tây Nguyên. Trong kỳ, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty đều phát sinh tại Miền Nam. Do đó, không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

4. Công cụ tài chính

Đơn vị tính: đồng

Tài sản tài chính	31/12/2020	01/01/2020
- Tiền và các khoản tương đương tiền	13.983.193.690	49.689.327.092
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.105.107.253	17.500.199.532
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	169.398.203.845	41.165.245.189
Cộng	197.486.504.788	108.354.771.813

Công nợ tài chính

	31/12/2020	01/01/2020
- Phải trả người bán và phải trả khác	170.870.810.592	122.046.771.698
- Chi phí phải trả	231.490.834.850	175.982.156.091
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính	614.500.540.510	613.104.449.097
Cộng	1.016.862.185.952	911.133.376.886

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD). Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác có liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn nằm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2020	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Tài sản tài chính	194.846.373.288	2.640.131.500	197.486.504.788
- Tiền và các khoản tương đương tiền	13.983.193.690	-	13.983.193.690
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.514.975.753	2.590.131.500	14.105.107.253
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	169.348.203.845	50.000.000	169.398.203.845
Công nợ tài chính	820.757.736.855	196.104.449.097	1.016.862.185.952
- Phải trả người bán và phải trả khác	170.870.810.592	-	170.870.810.592
- Chi phí phải trả	231.490.834.850	-	231.490.834.850
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính	418.396.091.413	196.104.449.097	614.500.540.510

4. Công cụ tài chính (tiếp theo)

01/01/2020

Tài sản tài chính

- Tiền và các khoản tương đương tiền
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- Phải thu khách hàng và phải thu khác

Công nợ tài chính

- Phải trả người bán và phải trả khác
- Chi phí phải trả
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính

	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Tài sản tài chính	108.304.771.813	50.000.000	108.354.771.813
- Tiền và các khoản tương đương tiền	49.689.327.092	-	49.689.327.092
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.500.199.532	-	17.500.199.532
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.115.245.189	50.000.000	41.165.245.189
Công nợ tài chính	637.028.927.789	274.104.449.097	911.133.376.886
- Phải trả người bán và phải trả khác	122.046.771.698	-	122.046.771.698
- Chi phí phải trả	175.982.156.091	-	175.982.156.091
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính	339.000.000.000	274.104.449.097	613.104.449.097

Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

6. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 26/3/2021.

Tp Vũng Tàu, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Phụ trách kế toán



Mạc Thị Hồng Vượng



Nguyễn Quang Hiếu